TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2023/DS-PT
Ngày: 09/02/2023
V/v "Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 326/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 358/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện N, tỉnh Bến Tre.

1.4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

1.5. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số 35/1 ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Q:* Ông Đinh Văn N, sinh năm 1977; địa chỉ: số 305/68 ấp Q, xã T, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970;

2.2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Số 24/3 ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2.3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964;

2.4. Bà Phan Thị H, sinh năm 1970;

2.5. Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Số 58/3 ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

(Bà V, bà T, bà L, bà Đ, bà Q, ông N có mặt; ông H, bà T, ông S, bà H, anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vắng mặt)

* ***Người kháng cáo*:** Các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Q là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, các nguyên đơn trình bày:*

Cha các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn X, mẹ là bà Liêu Thị D. Ông X và bà D có 08 người con, gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn S (chết khoảng 04 tháng tuổi, không có khai tử).

Cha các bà có chung sống với một người phụ nữ ở huyện L, tỉnh G và có một con chung tên là U nhưng các bà không biết họ tên, năm sinh chính xác như thế nào, chỉ nghe kêu là U. Các bà chỉ biết người vợ sau của ông X chết trước ông X, khi chị U còn nhỏ ông X có dẫn về chơi một lần, sau khi ông X chết thì chị U có về một lần rồi từ đó đến nay chị U không trở lại. Hiện không biết chị U ở đâu nên không thể cung cấp nơi cư trú của chị U được. Các bà cũng không biết vợ sau của ông X khi còn sống sinh sống ở đâu, không biết tên gì, giữa ông X với vợ sau ông X có đăng ký kết hôn hay không, thông tin bà ấy như thế nào các bà cũng không rõ. Ông X không có con riêng nào khác và cũng không có con nuôi. Bà D không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông X chết năm 2006, bà D chết năm 2013. Ông X và bà D chết không để lại di chúc.

Khi cha, mẹ kết hôn với nhau thì được ông, bà nội cho cha mẹ các bà khoảng 12 công đất. Cha mẹ các bà có đăng ký kết hôn hay không thì các bà không biết.

Vào khoảng năm 1970, ông X có lấy đất cầm cố cho ông Ba N khoảng 08 công đất (thuộc thửa 184, 186 mà ông H và ông S đang sử dụng). Năm nào thì các bà không nhớ, chỉ nhớ bà L có đưa tiền cho mẹ chuộc lại toàn bộ đất với số vàng chuộc là khoảng 02-03 chỉ vàng. Sau khi chuộc đất thì mẹ các bà sử dụng, đất có đưa vào tập đoàn sản xuất hay không thì các bà không nhớ. Việc chuộc lại đất không làm giấy tờ gì. Hiện ông Ba N đã chết.

Ông X và bà D không còn sống chung từ khoảng năm 1975, nguyên nhân không còn sống chung là do trong thời kỳ chiến tranh ông X có tham gia đi lính, sau năm 1975 ông X sợ bị bắt nên ông X bỏ đi nơi khác lập nghiệp, gia đình bà không liên lạc được với ông X. Ông X bỏ địa phương đi từ 1975 đến năm 2001 mới trở về địa phương. Trong thời kỳ chiến tranh, ông X không sử dụng đất tranh chấp, bà D là người trực tiếp sử dụng đất, do ông X không sinh sống tại địa phương nên ông X không có đăng ký hộ khẩu tại số 24/3 ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre, vì vậy ông X

không có đứng tên đối với các thửa đất mà ông, bà nội cho. Bà D có đăng ký hộ khẩu tại 24/3 ấp B, xã T, huyện P và là chủ hộ.

Năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy cho hộ gia đình, diện tích được cấp khoảng 12 công thuộc thửa nào thì các bà không biết, lúc đó mẹ các bà là chủ hộ, các thành viên còn lại gồm có: bà Q, bà Vân, bà Đ, ông S, bà H và ông H.

Khi ông S, ông H lập gia đình thì bà D cho ông S, ông H mỗi người khoảng 02 công đất ruộng, số còn lại thì bà D sử dụng. Sau đó thì ông H, ông S lấn chiếm sử dụng toàn bộ, bà D không còn sử dụng thửa đất nào. Hàng tháng, dừa cũng do ông H, ông S thu hoạch nhưng mẹ các bà không có tranh chấp gì với ông S, ông H.

Khi bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông X không sinh sống tại địa phương nên không có tranh chấp gì với bà D. Khi ông X trở về địa phương sinh sống thì ông X cũng không tranh chấp hay khiếu nại gì đối với bà D và ông S, ông H. Lúc ông X trở về cũng không có đăng ký hộ khẩu tại xã Thới Thạnh. Việc bà D làm thủ tục tặng cho đất cho ông H, ông S khi nào thì các bà không biết nên không có tranh chấp gì. Sau khi bà D chết thì các chị em bà mới biết ông H, ông S đã được cấp giấy chứng nhận các thửa đất tranh chấp nên tháng 6 năm 2013 các chị, em của bà tranh chấp cho đến nay.

Khi bà D còn sống có nói ký giấy ủy quyền cho ông S, ông H vay tiền, do lớn tuổi đi lại khó khăn nên chuyển quyền sử dụng đất cho ông S, ông H để ông S, ông H thuận tiện vay tiền chứ không pH cho đất luôn. Do ông H, ông S nhiều lần đe dọa chị em các bà, không cho bà D sử dụng đất, thu hoạch dừa khi bà D còn sống nên chị em nhường nhịn không tranh chấp hay ngăn cản gì. Ông H, ông S đối xử thậm tệ với ông X và bà D, đe dọa chị em trong gia đình, không chăm sóc nuôi dưỡng ông X và bà D. Sau khi ông X và bà D chết thì ông H không cho chị em về đốt nhang hay dự đám giỗ của ông X và bà D.

Các nguyên đơn khẳng định, mặc dù chị em các bà là thành viên trong hộ gia đình do bà D làm chủ hộ nhưng tất cả các thửa đất nêu trên là của ông X và bà D, các anh, chị em của bà không có công sức đóng góp gì. Các bà khẳng định các thửa đất nêu trên là di sản của cha mẹ để lại. Khi còn sống cha mẹ các bà không có nợ ai.

Do các nguyên đơn yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất nên tự nguyện rút các yêu cầu sau:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 184 và thửa 204 do ông S và anh N đứng tên.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Liêu Thị D với ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T tại thửa 186, 207, tờ bản đồ số 09 vào năm 2012;

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị H với ông Nguyễn Thành N tại thửa 204, tờ bản đồ số 09 vào năm 2013.

Các nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, yêu cầu ông H, bà T, ông S, bà H và anh N chia cho các nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất như sau:

- Thửa 207, 186 hiện ông H và bà T là người đang trực tiếp sử dụng. Các nguyên đơn đồng ý giao cho ông H và bà T tiếp tục sử dụng và yêu cầu chia giá trị như sau:

+ Thửa 207 có diện tích là 1.854m^2, trong đó có 300m^2 thổ cư, tính thành tiền 300m^2 x 520.000 đồng/m^2 = 156.000.000 đồng, diện tích còn lại là đất cây lâu năm 1.554m^2 x 350.000 đồng/m^2 = 543.900.000 đồng. Tổng cộng là 699.900.000 đồng.

+ Thửa 186 có diện tích là 4.856m^2 x 210.000 đồng/m^2 = 1.019.760.000 đồng.

Tổng cộng là 1.719.660.000 đồng chia 4 phần= 429.915.000 đồng. Các nguyên đơn bà T, bà Vân, bà Q yêu cầu ông H và bà T chia cho mỗi người là 429.915.000 đồng.

- Thửa 204, 184 hiện ông S, bà H và anh N là người đang trực tiếp sử dụng. Các nguyên đơn đồng ý giao ông S, bà H và anh N tiếp tục sử dụng và yêu cầu chia giá trị như sau:

+ Thửa 204 có diện tích là 1.669m^{2}x 400.000 đồng/m^2 = 667.600.000 đồng.

+ Thửa 184 có diện tích là 2.922m^{2}x 210.000 đồng/m^2 = 613.620.000 đồng.

Tổng cộng là 1.281.220.000 đồng chia 3 phần = 427.073.333 đồng. Bà Đ yêu cầu ông S, bà H và anh N chia cho bà số tiền là 320.305.000 đồng; bà L yêu cầu ông S, bà H và anh N chia cho bà số tiền là 427.073.333 đồng.

Đối với 01 căn nhà trên đất của ông H trên thửa đất 207 và các cây trồng trên thửa đất 207 thì các nguyên đơn không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với 01 căn nhà trên đất của ông S trên thửa đất 204 và các cây trồng trên thửa đất 204 thì các nguyên đơn không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

Giá trị chia thừa kế có chênh lệch 429.915.000 đồng- 427.073.333 đồng = 2.841.667 đồng, các nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

Đối với số tiền mà bà L đưa cho mẹ bà để mẹ bà chuộc đất của ông Ba Ngộ, bà L không yêu cầu giải quyết, việc này là do bà tự nguyện.

Các nguyên đơn đồng ý kết quả đo đạc ngày 25/3/2016 và kết quả định giá ngày 25/4/2022; đối với chi phí tố tụng yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại bản tự khai ngày 09/9/2015, bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T trình bày*:

Ông, bà được mẹ cho đất vào ngày 16/4/2012 và ông, bà được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông, bà không đồng ý giao đất.

***** *Tại bản tự khai ngày 09/9/2015, anh Nguyễn Thành N trình bày:*

Cha anh là ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị H cho anh thửa 204, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.669m^2 tại ấp Xương Thạnh B. Năm 2013, anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay các nguyên đơn yêu cầu anh trả lại 1.600m^2 đất, anh không đồng ý trả lại đất vì để lại cho gia đình anh sinh sống.

** Tại bản tự khai ngày 09/9/2015, bà Phan Thị H trình bày*:

Vợ chồng bà được bà Liêu Thị D là mẹ chồng cho một phần đất năm 1975, vợ chồng bà được cấp quyền sử dụng đất diện tích 2.922m^2, tờ bản đồ số 9, thửa 184, tại ấp B đến năm 2004 được cấp thêm một phần thửa diện tích 1.669m^2, tờ bản đồ số 8; thửa 204 được bà Liêu Thị D tặng cho đến năm 2013 vợ chồng bà cho lại con là

Nguyễn Thành N diện tích 1.669m^2, tờ bản đồ 9 thửa 204. Nay được sự ủy quyền của ông Nguyễn Văn S, bà không đồng ý trả lại phần đất đó vì lý do để lại cho con.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 147, 157, 165, 217, 227 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 609, 611, 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T, bà nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 184, 204 do ông H và anh N đứng tên; Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Liêu Thị D với ông Nguyễn Văn H tại thửa 186, 207, tờ bản đồ số 09 vào năm 2012; Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị H với ông Nguyễn Thành N tại thửa 204, tờ bản đồ số 09 vào năm 2013.

2. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T chia cho bà T số tiền là 429.915.000 đồng.

3. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T chia cho bà Vân số tiền là 429.915.000 đồng.

4. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T chia cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 429.915.000 đồng.

5. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị H và anh Nguyễn Thành N yêu cầu chia cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 427.073.333 đồng.

6. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị H và anh Nguyễn Thành N chia cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 427.073.333 đồng.

Có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 184, 186, 204, 207, tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp Xương Thạnh B, xã Thới Thạnh, huyện P, tỉnh Bến Tre kèm theo.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/9/2022, các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Q là nguyên đơn có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Các nguyên đơn đề nghị thay đổi một phần nội dung kháng cáo, chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử chia thừa kế đối với phần di sản của cụ X và thống nhất chia đều cho

các hàng thừa kế thứ nhất của cụ X gồm 10 người, trong đó có người vợ sau và con riêng của cụ X.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật, tuy nhiên phía bị đơn chưa chấp hành tốt theo giấy triệu tập hợp lệ của Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, cụ thể bà Vân, bà T, bà Q mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế thửa 186, 207 của ông X với số tiền 150.470.000 đồng do ông H, bà T giao lại và ông H, bà T được quản lý, sử dụng các thửa đất này; bà L, bà Đ mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế thửa 184, 204 của ông X với số tiền 149.475.000 đồng do ông S, bà H, anh N giao lại và ông S, bà H, anh N được quản lý, sử dụng các thửa đất này.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Q và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo Đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 12/02/1996, cụ Liêu Thị D kê khai các thửa đất gồm thửa 2441, 1783, 1642, 1641, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 9.745m^2, cùng tọa lạc tại xã Thới Thạnh, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ngày 17/7/1999, Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất trên cho hộ bà Liêu Thị D. Năm 2012, cụ D có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa 1641, thửa 1642 thành thửa 207; một phần thửa 1641, thửa 1783 thành thửa 186. Ngày 22/3/2012, cụ D được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.854m^2 thuộc thửa 207 và diện tích 4.856m^2 thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 09. Ngày 24/3/2012, cụ D lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 186, 207, tờ bản đồ số 09 cho ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T. Ngày 16/4/2012 ông H và bà T được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 186 và thửa 207.

Ngày 17/7/1999, ông S được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 2.830m^2 thuộc thửa 1793, tờ bản đồ số 01 (đo đạc chính quy thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 09, diện tích 2.922m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 23/7/2010). Trên cơ sở "Đơn xin tách đất" ngày 07/11/2004, cụ D đồng ý để lại cho con là ông S cùng vợ là bà H diện tích 1.670m^2 (thửa cũ là một phần thửa 1641, thửa mới là thửa 204); ngày 23/7/2010, ông S, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 204; năm 2013, ông S, bà H lập hợp đồng tặng cho thửa đất 204 cho anh Nguyễn Thành N và anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy, theo các nguyên đơn trình bày, nguồn gốc các thửa đất nêu trên là của ông bà nội tặng cho cha mẹ các bà là cụ Nguyễn Văn X và cụ Liêu Thị D. Tại

Biên bản ngày 27/02/2015 của Ủy ban nhân dân xã T, phía bị đơn cũng xác định nguồn gốc các thửa đất là của cha mẹ là cụ Nguyễn Văn X và cụ Liêu Thị D. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với việc cụ D kê khai nguồn gốc các thửa đất gồm thửa 2441, 1783, 1642, 1641, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 9.745m^2 tại Đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 12/02/1996 là đất "ông bà". Đồng thời, cụ Nguyễn Văn H là em ruột của cụ X cũng trình bày nguồn gốc đất là của cha mẹ ông cho ông X, bà D và từ trước đến nay các nguyên đơn chưa được chia đất. Đối với thửa 1793, tờ bản đồ số 01 (đo đạc chính quy thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 09, diện tích 2.922m^2) mặc dù ông S là người đăng ký kê khai thửa đất này nhưng ông S, bà H đều xác định thửa đất này cũng là do cụ D tặng cho vợ chồng ông, bà. Từ những phân tích trên có cơ sở để xác định các thửa đất nêu trên đều là tài sản chung cụ Nguyễn Văn X và cụ Liêu Thị D.

[2] Việc cụ X từ năm 1975 đến năm 2001 không sinh sống ở địa phương, không quản lý, sử dụng đất và cũng không có tranh chấp hay khiếu nại gì đối với các thửa đất này cũng không làm mất đi quyền về tài sản của cụ. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây không còn là tài sản chung của X, cụ D là không có căn cứ. Cụ X chết năm 2006 không để lại di chúc nên ½ di sản của cụ X được chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của cụ X gồm cụ D và những người con chung của 02 cụ là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Đ; ngoài ra theo lời trình bày của nguyên đơn thì cụ X còn 01 người vợ sau và 01 người con chung tên là U (các nguyên đơn không biết thông tin, nơi cư trú của những người này). Đối với ½ tài sản chung và kỷ phần mà cụ D được hưởng từ cụ X thì tại phiên tòa phúc thẩm do các nguyên đơn thay đổi một phần nội dung kháng cáo, chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử chia thừa kế đối với phần di sản của cụ X nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất nên căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 25/4/2022 thì:

- Thửa 207, thửa 186 có tổng giá trị là 1.719.660.000 đồng. Như vậy, ½ di sản của cụ X có giá trị là 859.830.000 đồng được chia cho 10 người, mỗi người được nhận 85.983.000 đồng. Ông H, bà T hiện là người đang quản lý, sử dụng phần đất này nên có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Q mỗi người số tiền 85.983.000 đồng.

- Thửa 204, thửa 184 có tổng giá trị là 1.281.220.000 đồng. Như vậy, ½ di sản của cụ X có giá trị là 640.610.000 đồng được chia cho 10 người, mỗi người được nhận 64.061.000 đồng. Ông S, bà H, anh N hiện là người đang quản lý, sử dụng phần đất này nên có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Q mỗi người số tiền là 64.061.000 đồng.

Do vợ sau và người con riêng của cụ X hiện các đương sự không biết được thông tin của 02 người này nên kỷ phần họ được nhận sẽ được tạm giao cho những người đang quản lý, sử dụng đất, sau này nếu có tranh chấp thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sửa bán án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Q.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Q.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 147, 157, 165, 217, 227 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 609, 611, 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 184 và thửa 204 do ông H và anh N đứng tên; Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Liêu Thị D với ông Nguyễn Văn H tại thửa 186, thửa 207, tờ bản đồ số 09 vào năm 2012; Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị H với ông Nguyễn Thành N tại thửa 204, tờ bản đồ số 09 vào năm 2013.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị V.

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T chia cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị V mỗi người số tiền là 85.983.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị H và anh Nguyễn Thành N chia cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị V mỗi người số tiền là 64.061.000 đồng.

3. Ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất và các tài sản trên đất thuộc thửa 186, thửa 207, tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị H và anh Nguyễn Thành N được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất và các tài sản trên đất thuộc thửa 184, thửa 204, tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 184, 186, 204, 207, tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre kèm theo.

4. Về chi phí tố tụng: Do bà T đã tạm ứng toàn bộ chi phí là 7.335.600 đồng và đã nộp xong nên bà Vân, bà Đ, bà L, bà Q phải có nghĩa vụ hoàn trả cho T, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp là 1.467.120 đồng và đã nộp xong.

- Buộc bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L, mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T là 1.467.120 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thị Vân phải nộp án phí là 7.502.200 đồng nhưng được khấu vào số tiền 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0021950 ngày 22/7/2015 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009373 ngày 08/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Bà Nguyễn Thị V còn phải nộp thêm số tiền 4.952.200 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp án phí là 7.502.200 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0021949 ngày 22/7/2015 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009372 ngày 08/01/2020 và của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Bà Nguyễn Thị Đ còn phải nộp thêm số tiền 4.952.200 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí là 7.502.200 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0021948 ngày 22/7/2015 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009371 ngày 08/01/2020 và của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp thêm số tiền 4.952.200 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà Nguyễn Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí. Hoàn trả số tiền 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0021946 ngày 22/7/2015 và số tiền 125.000 đồng theo biên lai thu số 0022692 ngày 16/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà Nguyễn Thị Q thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí. Hoàn trả số tiền 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0021947 ngày 22/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị V không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị V mỗi người là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007450, 0007451, 0007452 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án Pc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện P (1b);
- Chi cục THADS huyện P (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (10b);
- Lưu hồ sơ (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạt